

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI
PHÚ SƠN**

Số: 67 /CTPS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

- Mã chứng khoán: PSL

- Địa chỉ: Số 101 ấp Phú Sơn, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại liên hệ: 0251 3869064/ 0906730675

- E-mail: vuongkimduoc@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 22/12/2025 Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn nhận được Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn của Kiểm toán nhà nước khu vực XII theo Quyết định số 1120/QĐ-KTNN ngày 08/8/2025 của Tổng Kiểm toán nhà nước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/12/2025 tại đường dẫn/website: www.channuoiphuson.com.vn mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

* Tài liệu đính kèm:

- TB kết quả kiểm toán.

Đại diện tổ chức

Người Đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Bích Thủy
Chủ tịch HĐQT

C.TY CP CHĂN NUÔI SỐ 238 /TB-KV XII

Đồng Nai, ngày 25 tháng 11 năm 2025

Số: 134
Ngày: 22/12/2025
Chuyển

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

Kính gửi: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn

Thực hiện Quyết định số 1120/QĐ-KTNN ngày 08/8/2025 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2024 của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (TCT Dofico), Tổ kiểm toán số 2 thuộc Đoàn kiểm toán TCT Dofico của Kiểm toán nhà nước (KTNN) khu vực XII đã tiến hành kiểm toán Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn từ ngày 09/9 đến 19/9/2025.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực XII thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 19/9/2025. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính: (Chi tiết Phụ lục 02, 03, 04 -TBKQKT).

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính**- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:**

Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:

Theo ý kiến của KTNN, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các yếu tố đã nêu trong mục phạm vi và giới hạn kiểm toán được nêu tại Biên bản kiểm toán đã ký với đơn vị; ngoại trừ ảnh hưởng của những hạn chế tồn tại được nêu tại TBKQKT, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2024 ký

ngày 19/02/2025 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước

2.1. Đánh giá chung

Năm 2024, Công ty đạt doanh thu 157.829 trđ, bằng 125,3 % so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận trước thuế 6.602 trđ, bằng 62,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng heo giống tăng 4,2% và heo thịt tăng 2,34%, phản ánh khả năng duy trì đàn và tổ chức sản xuất ổn định. Doanh thu thuần đạt 157.829 triệu đồng, tăng 25,29%, nhờ mở rộng đầu ra và cải thiện hiệu quả bán hàng. Tuy nhiên, biên lợi nhuận của Công ty bị thu hẹp đáng kể do giá vốn hàng bán tăng mạnh (22,93%), trong đó chi phí đầu vào – đặc biệt là thức ăn chăn nuôi – vẫn ở mức cao do ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu và xung đột địa chính trị toàn cầu. Bên cạnh đó, chi phí vận hành tại các trại thuê vẫn là gánh nặng lớn khi mô hình chưa được khai thác hết công suất, dẫn đến chi phí đơn vị cao. Do đó, lợi nhuận trước thuế giảm 37,52%, chỉ đạt 6.603 Triệu đồng; lợi nhuận sau thuế cũng giảm 34,93%, còn 5.318 Triệu đồng.

Về phân phối lợi nhuận sau thuế, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã ban hành Nghị quyết 05/NQ-ĐH ngày 10/6/2025 thông qua phương án phân phối. Năm 2024, Công ty không phát sinh hoạt động thoái vốn, thu hồi vốn Nhà nước; Tổng công ty Dofico chưa có thông báo về kế hoạch thoái vốn. Công ty không thực hiện góp vốn hoặc đầu tư vào tổ chức, dự án khác.

2.2. Những hạn chế tồn tại

2.2.1. Quản lý công nợ

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn: Còn khoản công nợ phải thu khó đòi (nợ xấu) với số tiền 352 trđ, phát sinh từ năm 2017 trở về trước, nhưng Công ty chưa thực hiện việc xác định tổn thất không thu hồi được nợ do nguyên nhân chủ quan và khách quan gây ra để làm căn cứ xác định trách nhiệm, mức bồi thường của cá nhân, tập thể liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế quản lý tài chính.

2.2.2. Quản lý chi phí

Sai sót trong việc tính toán số liệu để xác định giá trị chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ nên đã ghi nhận giá vốn hàng bán chênh lệch cao hơn 503 trđ.

2.2.3. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai

Một số lô đất tại các Công ty đang quản lý có dấu hiệu sử dụng chưa hiệu quả, tiềm ẩn nguy cơ lãng phí nguồn lực, cụ thể gồm:

(i) Lô đất diện tích khoảng 40.000 m² tại 101 ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là 101 ấp Phú Sơn, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai): khu đất đang để trống từ năm 2019 đến nay. Nguyên nhân khách quan: khu đất này trước đây là diện tích khu hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi nhưng từ năm 2019 đến nay tạm dừng chăn nuôi, Công ty đang có kế hoạch tìm kiếm đối tác cho thuê, hoặc liên kết làm kho bãi trên cơ sở phù hợp với quy hoạch;

(ii) Lô đất diện tích còn lại khoảng 56.014,6 m² tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Nguyên nhân khách quan: hiện tại xung quanh khu đất các đơn vị thi công làm đường Vòng xuyên kết nối với sân bay quốc tế Long Thành, mặt bằng khu đất bề bộn do bên thi công chưa hoàn thiện công trình.

2.2.4. Công tác quản lý hoạt động chăn nuôi

Dự án chăn nuôi heo quy mô 4.800 con tại ấp 6, xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc (cũ), tỉnh Đồng Nai đã đưa giai đoạn 1 vào hoạt động từ năm 2019. Dự án được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 3252/QĐ-UBND ngày 16/10/2014. Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 tại Quyết định số 3252/QĐ-UBND thì Công ty phải thi công xây dựng hệ thống nước thải chuồng trại (công suất 280 m³/ngày) trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án và vận hành trong giai đoạn dự án đi vào vận hành. Tuy nhiên dự án đã đi vào hoạt động từ năm 2019 nhưng đến nay Công ty chưa xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải theo nội dung đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt (Công ty đã xây dựng một phần là 01 hồ bioga công suất 7.500m³ và 01 hồ sinh học thiếu khí công suất 10.000m³).

Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Phụ lục II được ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 thì Dự án chăn nuôi heo quy mô 4.800 con của Công ty nêu trên thuộc dự án đầu tư nhóm I, đi vào vận hành chính thức năm 2019 nên thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực (từ 1/1/2022) theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, nhưng đến nay (tháng 9/2025) Công ty chưa thực hiện thủ tục đề nghị UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Như vậy, Công ty đã vi phạm hành chính không có giấy phép môi trường theo quy định đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh và bị xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 6, điểm c khoản 3 và điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 7/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Theo hồ sơ Công ty cung cấp, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã tiến hành giám sát hoạt động bảo vệ môi trường tại trại chăn nuôi heo xã



Xuân Bắc. Qua giám sát¹, Sở ghi nhận Công ty chưa thực hiện thủ tục đề nghị UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường và đã giao các phòng chuyên môn rà soát, xử lý theo quy định. Đến ngày 23/10/2025, Sở đã ban hành Giấy mời Công ty làm việc vào ngày 27/10/2025 để xem xét, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

II. KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN

1. Đối với Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo kết quả kiểm toán tại Thông báo này.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính:

Tăng thu thuế TNDN 91.250.339 đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 02, 03, 04 - TBKQKT kèm theo*). Bao gồm:

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

(1) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm về việc: (i) Sai sót trong việc tính toán số liệu để xác định giá trị chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ để ghi nhận giá vốn hàng bán trong kỳ; (ii) Kế khai nghĩa vụ thuế TNDN đối với chi phí không phục vụ hoạt động SXKD theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi bởi Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

(2) Xác định tổn thất không thu hồi được nợ (số tiền 352 trđ, phát sinh từ năm 2017 trở về trước) do nguyên nhân chủ quan hay khách quan để làm căn cứ xác định trách nhiệm, mức bồi thường của cá nhân, tập thể liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế quản lý tài chính (nếu có).

(3) Khẩn trương thi công hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải chuồng tại Dự án chăn nuôi heo quy mô 4.800 con tại ấp 6, xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc (nay là xã Xuân Bắc), tỉnh Đồng Nai theo nội dung ĐTM đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3252/QĐ-UBND ngày 16/10/2014. Đồng thời, hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020.

(4) Khai thác, sử dụng hiệu quả 02 lô đất còn đang để trống nhằm ngăn ngừa nguy cơ lãng phí và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gồm: Lô đất diện tích khoảng 40.000 m² tại 101 ấp Phú Sơn, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là 101 ấp Phú Sơn, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai); Lô đất diện tích 56.014,6 m² tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai).

¹ Công văn số 870/SNNMT-MT ngày 27/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về thông báo kết quả giám sát hoạt động bảo vệ môi trường trại chăn nuôi heo nái quy mô 4.800 con tại xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc (cũ), tỉnh Đồng Nai.

Đề nghị Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực XII, địa chỉ số 828 đường Trần Quốc Toàn, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai trước ngày 31/03/2026. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*).

Thông báo này gồm 05 trang, từ trang 01 đến trang 05 và các Phụ lục số 02, 03, 04/ TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Dofico;
- KTNN khu vực XII;
- Lưu: VT, ĐKT.

**KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



Mai Văn Tân

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2024 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số/KTNN-TH ngày ... tháng 7 năm 2025 tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước khu vực XII gửi Kho bạc Nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố)*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2024*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2024*”.

2. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số/KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có).*”

KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	86.990.373.258	86.990.373.258	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.915.447.820	7.915.447.820	-
1. Tiền	111	7.915.447.820	7.915.447.820	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	41.650.000.000	41.650.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	41.650.000.000	41.650.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.651.778.951	2.651.778.951	-
1. Phải thu khách hàng	131	157.292.835	157.292.835	-
2. Trả trước cho người bán	132	175.101.838	175.101.838	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.671.675.713	2.671.675.713	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(352.291.435)	(352.291.435)	-
IV. Hàng tồn kho	140	34.773.146.487	34.773.146.487	-
1. Hàng tồn kho	141	34.773.146.487	34.773.146.487	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	74.085.894.178	74.589.229.769	503.335.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.040.000.000	4.040.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.040.000.000	4.040.000.000	-
II. Tài sản cố định	220	44.862.805.424	44.862.805.424	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	36.385.212.322	36.385.212.322	-
-Nguyên giá	222	74.503.369.862	74.503.369.862	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	223	(38.118.157.540)	(38.118.157.540)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	8.477.593.102	8.477.593.102	-
-Nguyên giá	228	10.725.800.713	10.725.800.713	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.248.207.611)	(2.248.207.611)	-
III. Bất động sản đầu tư	240			-
-Nguyên giá	241	-	-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	246.195.321	749.530.912	503.335.591
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	246.195.321	749.530.912	503.335.591
VI. Tài sản dài hạn khác	260	24.936.893.433	24.936.893.433	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.936.893.433	24.936.893.433	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	161.076.267.436	161.579.603.027	503.335.591
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	12.514.013.764	12.605.264.103	91.250.339
I. Nợ ngắn hạn	310	12.514.013.764	12.605.264.103	91.250.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.262.228.545	7.262.228.545	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	50.977.874	50.977.874	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	607.605.380	698.855.719	91.250.339
4. Phải trả người lao động	314	1.723.692.744	1.723.692.744	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	317	-	-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	318	125.500.400	125.500.400	-
7. Vay ngắn hạn	319	24.793.142	24.793.142	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.719.215.679	2.719.215.679	-
II. Nợ dài hạn	330			-
1. Chi phí phải trả dài hạn	337	-	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338	-	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	148.562.253.672	148.974.338.924	412.085.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	118.125.000.000	118.125.000.000	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	412	28.000.188.458	28.000.188.458	-

3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	412	-	-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.437.065.214	2.849.150.466	412.085.252
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	2.437.065.214	2.849.150.466	412.085.252
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	161.076.267.436	161.579.603.027	503.335.591

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn, tăng:

503.335.591 đồng.

Do ghi nhận chi phí SXKD dở dang cuối năm chưa phù hợp nên giá vốn hàng bán ghi nhận cao hơn chi phí thực tế phát sinh trong kỳ số tiền 503.335.591 đồng, chưa phù hợp theo Chuẩn mực kế toán số 01 (nguyên tắc phù hợp: ghi nhận các khoản phí tương ứng với doanh thu trong kỳ phát sinh; nguyên tắc giá gốc: hàng tồn kho (giá trị tài sản) được ghi nhận đúng với giá trị thực tế) và tiết b khoản 1 Điều 27 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

503.335.591

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, tăng

91.250.339 đồng.

Nguyên nhân chi tiết tại Phụ lục số 04/TBKQKT

91.250.339

3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, tăng

412.085.252 đồng.

Nguyên nhân chi tiết tại Phụ lục số 04/TBKQKT

412.085.252

KIỂM TOÁN BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	2	3	4	5= 4-3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	157.829.060.650	157.829.060.650	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	157.829.060.650	157.829.060.650	-
4. Giá vốn hàng bán	11	146.192.375.723	145.689.040.132	(503.335.591)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	11.636.684.927	12.140.020.518	503.335.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.924.031.732	1.924.031.732	-
7. Chi phí tài chính	22	310.928.557	310.928.557	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	310.928.557	310.928.557	-
8. Chi phí bán hàng	25	55.486.000	55.486.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.125.422.259	7.125.422.259	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	6.068.879.843	6.572.215.434	503.335.591
11. Thu nhập khác	31	1.467.603.049	1.467.603.049	-
12. Chi phí khác	32	933.909.932	933.909.932	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	533.693.117	533.693.117	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6.602.572.960	7.105.908.551	503.335.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.284.507.746	1.375.758.085	91.250.339
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	5.318.065.214	5.730.150.466	412.085.252
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	206	206	-

Giải thích nguyên nhân chênh lệch

1. Giá vốn hàng bán, giảm:

503.335.591 đồng.

Do ghi nhận chi phí SXKD dở dang cuối năm chưa phù hợp nên giá vốn hàng bán ghi nhận cao hơn chi phí thực tế phát sinh trong kỳ số tiền 503.335.591 đồng, chưa phù hợp theo Chuẩn mực kế toán số 01 (nguyên tắc phù hợp: ghi nhận các khoản phí tương ứng với doanh thu trong kỳ phát sinh; nguyên tắc giá gốc: hàng tồn kho (giá trị tài sản) được ghi nhận đúng với giá trị thực tế) và tiết b khoản 1 Điều 27 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

503.335.591

2. Chi phí thuế TNDN hiện hành, tăng:

91.250.339 đồng.

Nguyên nhân chi tiết tại Phụ lục số 04/TBKQKT

3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tăng

412.085.252 đồng.

KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN NGÀY 31/12/2024

1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	607.605.380	698.855.719	91.250.339
1	Thuế giá trị gia tăng	61.521.345	61.521.345	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	284.507.746	375.758.085	91.250.339
3	Thuế thu nhập cá nhân	261.576.289	261.576.289	-
	Tổng cộng	607.605.380	698.855.719	91.250.339

Nguyên nhân chênh lệch: Thuế TNDN phải nộp tăng thêm 91.250.339 đồng, do Ghi nhận chi phí SXKD dở dang cuối năm chưa phù hợp nên giá vốn hàng bán ghi nhận cao hơn chi phí thực tế phát sinh trong kỳ số tiền 503.335.591 đồng theo quy định tại tiết b khoản 1 Điều 27 Thông tư 200/2014/TT-BTC; chi phí không phục vụ hoạt động SXKD số tiền 105.000.000 đồng (hỗ trợ tết UBND xã, ủng hộ đóng góp ngoài Công ty) cho theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 (được sửa đổi bởi Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 06/08/2015).